

EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Vicostone

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Vicostone

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

Công ty Cổ phần Vicostone

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Hồ Xuân Năng	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Lưu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Lưu Công An	Thành viên	
Ông Phạm Trí Dũng	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 8 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Trường	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Trần Đăng Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Xuân An	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Đỗ Quang Bình	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Xuân Năng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Công An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lương Xuân Mẫn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2014
Ông Nguyễn Hữu Chương	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014
Ông Đặng Ngọc Lương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Xuân Năng, Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vicostone

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60999244/16941918-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vicostone

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vicostone (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Công ty và các công ty con”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.876.334.812.963	1.270.113.223.421
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	77.338.056.411	109.344.586.246
111	1. Tiền		77.338.056.411	22.937.853.746
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	86.406.732.500
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	313.923.811.796	11.499.128.765
121	1. Đầu tư ngắn hạn		313.923.811.796	11.499.128.765
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		440.137.608.698	355.903.487.911
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	407.358.325.427	307.777.099.626
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	14.075.713.679	41.189.218.354
135	3. Các khoản phải thu khác	7	22.258.333.828	8.746.604.918
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)
140	IV. Hàng tồn kho	8	905.679.941.802	721.947.337.940
141	1. Hàng tồn kho		950.818.330.972	757.499.961.170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(45.138.389.170)	(35.552.623.230)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		139.255.394.256	71.418.682.559
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.967.632.288	3.443.344.004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		128.449.546.493	65.401.386.334
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	87.031.126
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.838.215.475	2.486.921.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		771.606.795.605	1.496.724.872.194
220	I. Tài sản cố định		733.950.531.741	1.170.637.780.096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	637.011.969.563	1.112.285.466.795
222	Nguyên giá		1.149.882.073.803	1.770.417.778.365
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(512.870.104.240)	(658.132.311.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	18.691.903.219	21.336.590.849
228	Nguyên giá		25.071.292.262	25.989.837.080
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.379.389.043)	(4.653.246.231)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	78.246.658.959	37.015.722.452
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	29.976.856.783	156.331.170.287
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		29.976.856.783	156.331.170.287
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.679.407.081	43.037.251.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.649.407.081	23.588.053.470
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.2	-	19.415.197.745
268	3. Tài sản dài hạn khác		30.000.000	34.000.000
269	IV. Lợi thế thương mại	14	-	126.718.670.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.647.941.608.568	2.766.838.095.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.862.145.236.939	1.704.303.400.473
310	I. Nợ ngắn hạn		1.507.151.540.475	1.231.582.591.981
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.212.957.606.689	892.413.336.820
312	2. Phải trả người bán		158.448.541.805	123.026.456.364
313	3. Người mua trả tiền trước		2.267.691.196	92.503.384.412
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.764.351.348	11.166.504.019
315	5. Phải trả người lao động		6.620.372.475	39.869.873.427
316	6. Chi phí phải trả		-	197.732.417
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	86.156.793.161	8.355.719.973
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	50.395.600.000
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	10.936.183.801	13.653.984.549
330	II. Nợ dài hạn		354.993.696.464	472.720.808.492
334	1. Vay và nợ dài hạn	19	352.802.263.070	469.985.752.430
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.191.433.394	2.735.056.062
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		785.567.368.348	1.062.117.734.749
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	785.567.368.348	1.062.117.734.749
411	1. Vốn cổ phần		529.992.510.000	529.992.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		322.060.800.000	322.060.800.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(369.627.974.515)	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		46.488.664.033	66.297.822.667
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		27.718.291.523	32.645.108.372
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.935.077.307	111.121.493.710
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	21	229.003.281	416.960.393
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.647.941.608.568	2.766.838.095.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	921.063,81	796.242,94
- Euro (EUR)	258.497,69	162.029,19



Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga



Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn




Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	2.098.540.444.526	1.310.782.715.314
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(35.027.063.568)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	2.063.513.380.958	1.310.782.715.314
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(1.354.182.098.468)	(915.143.308.341)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		709.331.282.490	395.639.406.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	31.283.820.499	8.283.922.689
22	7. Chi phí tài chính	24	(334.075.827.746)	(174.522.415.637)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(89.362.215.715)	(94.884.247.641)
24	8. Chi phí bán hàng		(67.650.545.428)	(56.959.044.034)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(88.011.778.094)	(96.085.169.550)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		250.876.951.721	76.356.700.441
31	11. Thu nhập khác	25	5.503.022.278	5.163.564.867
32	12. Chi phí khác	25	(1.418.695.777)	(11.128.028.717)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	4.084.326.501	(5.964.463.850)
41	14. Phần lãi từ công ty liên kết		6.511.095.899	288.255.608
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		261.472.374.121	70.680.492.199
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(31.056.941.093)	(14.634.551.736)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(18.228.165.745)	12.221.846.561
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		212.187.267.283	68.267.787.024
61	Trong đó:			
61	- Lợi ích/(lỗ) của các cổ đông thiểu số	21	115.317.811	(3.353.851.930)
62	- Lãi thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		212.071.949.472	71.621.638.954
70	19. Lãi trên cổ phiếu	29		
	- Lãi cơ bản		4.250	1.351
	- Lãi suy giảm		4.250	1.351



Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga



Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn





Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		261.472.374.121	70.680.492.199
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		112.718.079.997	133.382.618.926
03	Các khoản dự phòng		(4.418.904.811)	65.459.822.941
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.247.478.955	7.886.264.355
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư tài chính, thanh lý tài sản cố định		220.394.567.518	(1.747.946.041)
06	Chi phí lãi vay		89.362.215.715	94.884.247.641
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		683.775.811.495	370.545.500.021
09	Tăng các khoản phải thu		(246.647.657.288)	(197.583.794.634)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(315.709.987.202)	29.513.031.391
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		2.356.266.413	111.827.316.375
12	Tăng chi phí trả trước		(1.715.145.924)	(12.629.011.136)
13	Tiền lãi vay đã trả		(89.559.948.132)	(95.155.114.028)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.1	(15.054.224.922)	(7.376.708.886)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	8.966.598.515
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.299.432.511)	(7.579.771.346)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.145.681.929	200.528.046.272
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(101.555.633.620)	(73.750.642.448)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(477.500.000.000)	(12.943.842.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		93.191.128.765	13.176.348.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		(1.931.293.600)	(1.350.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ		290.837.201.224	87.227.491.320
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.974.536.137	1.052.691.588
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(181.984.061.094)	13.412.045.660

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(369.627.974.515)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.515.406.062.969	1.124.709.295.254
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.979.341.434.388)	(1.255.429.398.771)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.423.699.375)	(124.536.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		141.012.954.691	(130.844.639.517)
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(31.825.424.474)	83.095.452.415
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	109.344.586.246	26.151.331.257
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(181.105.361)	97.802.574
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	77.338.056.411	109.344.586.246



Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga



Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn




Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0500469512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 10 tháng 5 năm 2013.

Công ty có trụ sở chính tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 605 (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 883 nhân viên).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có các công ty con sau:

► *Công ty Cổ phần Style Stone ("Công ty SSC")*

Công ty SSC là công ty cổ phần (tiền thân là Công ty Liên doanh Style Stone) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 032022000012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 8, được cấp ngày 19 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 150 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, kinh doanh các loại đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 99,93% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Vào ngày 6 tháng 8 năm 2014, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0608/2014/HĐ/VCS-PHX để chuyển nhượng toàn bộ 14.990.000 cổ phiếu của Công ty được đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone cho Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A với giá chuyển nhượng là 19.480 đồng/cổ phiếu (tương ứng với tổng giá trị hợp đồng là 292 tỷ đồng). Giao dịch chuyển nhượng cổ phần này đã được hoàn tất vào ngày 25 tháng 8 năm 2014 và qua đó, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Style Stone từ ngày này.

► *Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị*

Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200384937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 14 tháng 7 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 100 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty này là khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản; sản xuất mua bán vật liệu xây dựng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty nắm 89,77% quyền biểu quyết và 98,41% tỷ lệ lợi ích trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VNĐ).

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. cụ và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 12 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Chi phí khác.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng niên độ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá trung bình mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và của các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

▶ **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập để phục vụ việc nghiên cứu, thử nghiệm các nguyên vật liệu, hóa chất mới phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty và các công ty con quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty và các công ty con xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	608.558.257	739.268.470
Tiền gửi ngân hàng	76.729.498.154	22.198.585.276
Các khoản tương đương tiền	-	86.406.732.500
TỔNG CỘNG	<u>77.338.056.411</u>	<u>109.344.586.246</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay ngắn hạn	313.923.811.796	11.499.128.765
<i>Trong đó</i>		
<i>Cho vay các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	303.923.811.796	9.991.128.765
<i>Cho vay khác</i>	<u>10.000.000.000</u>	<u>1.508.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>313.923.811.796</u>	<u>11.499.128.765</u>

Các khoản cho vay các bên liên quan và cho vay khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị này. Đây là các khoản cho vay có tài sản đảm bảo và có kỳ hạn dưới một năm với lãi suất từ 6,3% - 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	304.763.323.631	188.351.569.889
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	102.595.001.796	119.425.529.737
TỔNG CỘNG	407.358.325.427	307.777.099.626
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu năm	(1.809.434.987)	(1.809.434.987)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(1.745.329.249)	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối năm	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)

6.2. Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho nhà cung cấp	10.298.993.896	41.189.218.354
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.776.719.783	-
TỔNG CỘNG	14.075.713.679	41.189.218.354

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền cho vay	17.415.904.622	4.155.783.622
Phải thu người lao động	1.563.809.281	1.471.476.140
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico	1.508.000.000	-
Phải thu từ Công ty Cổ phần Stylestone	845.827.925	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
Phải thu khác	924.792.000	1.079.345.156
TỔNG CỘNG	22.258.333.828	8.746.604.918
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	17.569.317.816	6.250.303.279
Phải thu khác	4.689.016.012	2.496.301.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	367.035.852.797	531.345.650.211
Hàng hóa	289.528.012.723	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	167.558.753.431	141.892.870.528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.755.579.973	33.453.929.182
Công cụ, dụng cụ	28.312.433.681	29.344.336.207
Hàng gửi bán	-	14.003.812.729
Hàng mua đang đi trên đường	35.627.698.367	7.459.362.313
TỔNG CỘNG	<u>950.818.330.972</u>	<u>757.499.961.170</u>

(*) Công ty đã sử dụng một phần hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ một số ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh 15.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(35.552.623.230)	(20.488.400.289)
Dự phòng trích lập trong năm (*)	(22.237.660.748)	(17.724.947.169)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	10.629.262.053	2.660.724.228
Giảm do chuyển nhượng công ty con trong năm	2.022.632.755	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	<u>(45.138.389.170)</u>	<u>(35.552.623.230)</u>

(*) Đây là khoản dự phòng được trích lập trong năm cho một số sản phẩm đá Breston. Các sản phẩm này, theo đánh giá của Phòng vật tư, Phòng quản lý chất lượng và Ban kinh doanh của Công ty, có chất lượng bị giảm sút, lỗi thời và không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng.

Trong năm, một phần khoản dự phòng đã được sử dụng do bán được một số sản phẩm đã được trích lập dự phòng trong các năm tài chính trước.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm	244.173.393.131	1.476.221.085.370	32.258.966.139	11.813.836.258	5.950.497.467	1.770.417.778.365	
- Mua trong năm	-	3.102.583.591	6.122.138.181	45.000.000	-	9.269.721.772	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.307.142.623	88.941.769.802	-	-	-	91.248.912.425	
- Thanh lý, nhượng bán	(685.888.335)	(835.188.164)	-	-	-	(1.521.076.499)	
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(91.298.934.016)	(614.349.713.048)	(13.131.107.722)	(353.408.103)	(400.099.371)	(719.533.262.260)	
Số cuối năm	154.495.713.403	953.080.537.551	25.249.996.598	11.505.428.155	5.550.398.096	1.149.882.073.803	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	7.778.160.757	254.278.974.710	9.011.714.012	2.341.388.326	5.550.398.096	278.960.635.901	
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Số đầu năm	71.953.812.215	555.743.525.306	20.891.103.245	3.826.915.899	5.716.954.905	658.132.311.570	
- Khấu hao trong năm	16.467.615.767	78.051.208.011	2.934.780.115	1.608.800.264	233.542.562	99.295.946.719	
- Thanh lý, nhượng bán	(685.888.335)	(835.188.164)	-	-	-	(1.521.076.499)	
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(21.948.945.981)	(211.635.980.917)	(8.750.152.011)	(301.899.270)	(400.099.371)	(243.037.077.550)	
Số cuối năm	65.786.593.666	421.323.564.236	15.075.731.349	5.133.816.893	5.550.398.096	512.870.104.240	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	172.219.580.916	920.477.560.064	11.367.862.894	7.986.920.359	233.542.562	1.112.285.466.795	
Số cuối năm	88.709.119.737	531.756.973.315	10.174.265.249	6.371.611.262	-	637.011.969.563	
Trong đó:							
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp (*)	66.586.402.020	523.906.618.111	3.810.128.029	3.477.563.952	-	597.780.712.112	

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn và ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 19.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định và hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	493.156.118	25.413.225.962	83.455.000	25.989.837.080
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(493.156.118)	(379.933.700)	(45.455.000)	(918.544.818)
Số cuối năm	-	25.033.292.262	38.000.000	25.071.292.262
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	191.967.400	38.000.000	229.967.400
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	296.766.486	4.280.432.223	76.047.522	4.653.246.231
- Hao mòn trong năm	130.926.424	2.282.947.754	7.407.478	2.421.281.656
- Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(427.692.910)	(221.990.934)	(45.455.000)	(695.138.844)
Số cuối năm	-	6.341.389.043	38.000.000	6.379.389.043
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	196.389.632	21.132.793.739	7.407.478	21.336.590.849
Số cuối năm	-	18.691.903.219	-	18.691.903.219
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp (*)	-	18.046.276.553	-	18.046.276.553

(*) Các tài sản được sử dụng để cầm cố/thế chấp cho các khoản vay dài hạn và ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên (i)	50.000.461.718	16.528.974.167
Dự án nhà máy chế biến cát thạch anh và nhà máy sản xuất đá ốp lát cao cấp (ii)	15.613.463.973	14.559.989.143
Sửa chữa lớn tài sản cố định (iii)	6.214.014.738	1.537.663.484
Các dự án nhỏ khác	6.418.718.530	4.389.095.658
TỔNG CỘNG	<u>78.246.658.959</u>	<u>37.015.722.452</u>

- (i) Chi phí cho dự án nhà ở cho cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm các khoản chi phí sử dụng đất, chi phí ép cọc và chi phí tư vấn thẩm định bản vẽ thiết kế kỹ thuật của dự án.
- (ii) Đây là dự án đang được triển khai bởi Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị, một công ty con của Công ty.
- (iii) Đây là dự án nâng cấp và cải tạo nhà máy sản xuất đá ốp lát số 1 của Công ty.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	<u>29.976.856.783</u>	<u>156.331.170.287</u>
TỔNG CỘNG	<u>29.976.856.783</u>	<u>156.331.170.287</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam (i)	31,40%	45,21%
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước (ii)	-	47%
Công ty TNHH Stylenquaza (iii)	-	48,97%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) *Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam*

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 13 tháng 2 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 6 năm 2014, với mức vốn điều lệ 65,127 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là gia công, chế tác và kinh doanh đá ốp lát nhân tạo gốc thạch anh.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam đã thực hiện và hoàn tất thủ tục chào bán bổ sung 2.000.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của công ty này tăng từ 45,127 tỷ lên 65,127 tỷ đồng Việt Nam.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2014, Công ty đã mua thành công bổ sung 4.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam với tổng giá trị là 31.293.600 đồng.

Sau đợt phát hành thêm bổ sung cổ phiếu và mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam, tỷ lệ vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 31,40%.

(ii) *Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước*

Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309709426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 1 năm 2010 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 1 ngày 26 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 200 tỷ đồng Việt Nam. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại Cao ốc 137 Lê Quang Định, phường 14, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quản lý bất động sản, xây dựng nhà các loại...

Theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 2109A/2013/VCS và số 2109B/2013/VCS ngày 21 tháng 9 năm 2013, Công ty đã đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 9.000.000 cổ phiếu được Công ty đầu tư tại Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước với giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 18 tháng 9 năm 2014, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến các giao dịch chuyển nhượng cổ phần này và theo đó Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(iii) *Công ty TNHH Stylenquaza*

Công ty TNHH Stylenquaza được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 406/BKH-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 7 tháng 12 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh ngày 19 tháng 10 năm 2011. Địa chỉ đăng ký của công ty này đặt tại số 11620 Goodnight Lane, lô 100, Dallas, Texas, 75234, Hoa Kỳ.

Hoạt động chính của công ty này là phân phối, kinh doanh sản phẩm đá ốp lát nhân tạo tại thị trường Hoa Kỳ và Bắc Mỹ... Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty gián tiếp nắm 48.97% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này thông qua công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Style Stone.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, vào ngày 25 tháng 8 năm 2014, Công ty đã mất quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Style Stone sau khi hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty được đầu tư tại Công ty Cổ phần Style Stone cho Công ty Phượng Hoàng Xanh A&A, một công ty được lập tại Việt Nam. Theo đó, Công ty TNHH Stylenquaza không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam</i>	<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Phước</i>	<i>Công ty TNHH Stylenquaza</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	27.685.570.287	128.645.600.000	-	156.331.170.287
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	4.857.755.342	-	1.653.340.557	6.511.095.899
- Mua trong năm	65.136.417	-	-	65.136.417
- Lỗ do giảm tỷ lệ nắm giữ	(2.631.605.263)	(128.645.600.000)	(1.653.340.557)	(132.930.545.820)
Số cuối năm	29.976.856.783	-	-	29.976.856.783

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền thuê đất	-	14.301.690.748
Công cụ, dụng cụ	4.547.320.445	5.931.103.393
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.232.600.983	1.047.748.201
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.869.485.653	2.307.511.128
TỔNG CỘNG	7.649.407.081	23.588.053.470

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

*Lợi thế thương mại
phát sinh từ việc mua
cổ phần của Công ty
Cổ phần Style Stone*

Nguyên giá:	
Số đầu năm	168.958.227.458
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(168.958.227.458)
Số cuối năm	-
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	42.239.556.862
Phân bổ trong năm	11.000.851.622
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(53.240.408.484)
Số cuối năm	-
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	126.718.670.596
Số cuối năm	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.133.672.006.689	675.090.994.404
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico	-	675.600.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 19)	79.285.600.000	216.646.742.416
TỔNG CỘNG	<u>1.212.957.606.689</u>	<u>892.413.336.820</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	195.340.272.981	9.194.214	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Lạc	297.617.484.425	14.008.166	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015	
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Tây Hà Nội	198.813.172.611	9.357.675	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 9 năm 2015	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	255.734.368.865	12.036.824	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 8 năm 2015	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	62.374.320.591	2.935.800	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	123.792.387.216	5.826.621	Từ tháng 1 năm 2015 đến tháng 7 năm 2015	
TỔNG CỘNG	<u>1.133.672.006.689</u>	<u>53.359.300</u>		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.901.541.343
Thuế xuất, nhập khẩu	16.683.349.700	5.267.209.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.1)	11.990.547.160	3.832.031.364
Thuế thu nhập cá nhân	1.090.454.488	165.721.546
TỔNG CỘNG	<u>29.764.351.348</u>	<u>11.166.504.019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	84.840.849.400	37.478.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	461.774.610	2.215.877.711
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	854.169.151	6.102.364.262
TỔNG CỘNG	86.156.793.161	8.355.719.973
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>61.474.642.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>24.682.151.161</i>	<i>8.355.719.973</i>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	13.653.984.549	12.742.850.936
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20.1)	7.721.872.761	9.400.793.205
Sử dụng quỹ trong năm	(5.698.781.386)	(8.489.659.592)
Giảm do chuyển nhượng công ty con (Thuyết minh số 1)	(4.740.892.123)	-
Số cuối năm	10.936.183.801	13.653.984.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngân hàng	432.087.863.070	686.632.494.846
TỔNG CỘNG	432.087.863.070	686.632.494.846
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)	79.285.600.000	216.646.742.416
Vay dài hạn	352.802.263.070	469.985.752.430

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số dư theo nguyên tệ (Đô la Mỹ)</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
			<i>Năm hạn trả gốc và lãi</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay bằng Đô la Mỹ	419.314.465.558	19.736.160	Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	76.485.600.000	3.600.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Khoản vay bằng VNĐ	12.773.397.512		Lãi và gốc vay trả hàng quý đến ngày 25 tháng 6 năm 2019
<i>Trong đó vay dài hạn đến hạn trả</i>	2.800.000.000		
TỔNG CỘNG	432.087.863.070	19.736.160	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn đến hạn trả	79.285.600.000	3.600.000	
Vay dài hạn	352.802.263.070	16.136.160	

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	43.632.361.761	27.582.465.037	76.628.752.202	999.896.889.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	22.824.725.963	5.100.578.327	(27.925.304.290)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.400.793.205)	(9.400.793.205)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	71.621.638.954	71.621.638.954
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(159.265.057)	(37.934.992)	197.200.049	-
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	66.297.822.667	32.645.108.372	111.121.493.710	1.062.117.734.749
Năm nay							
Số đầu năm	529.992.510.000	322.060.800.000	-	66.297.822.667	32.645.108.372	111.121.493.710	1.062.117.734.749
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	9.904.294.755	4.403.825.637	(14.308.120.392)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi(**)	-	-	-	-	-	(7.721.872.761)	(7.721.872.761)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	212.071.949.472	212.071.949.472
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
(**)	-	-	(369.627.974.515)	-	-	-	(369.627.974.515)
- Chia cổ tức (***)	-	-	-	-	-	(111.298.527.500)	(111.298.527.500)
- Giảm do chuyển nhượng công ty con	-	-	(28.850.277.846)	(9.143.050.179)	-	37.993.328.025	-
- Ảnh hưởng do giảm tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	(863.175.543)	(187.592.307)	-	1.050.767.850	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	26.058.903	26.058.903
Số cuối năm	529.992.510.000	322.060.800.000	(369.627.974.515)	46.488.664.033	27.718.291.523	228.935.077.307	785.567.368.348

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

- (*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 được thực hiện theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/MCS-DHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 12 tháng 6 năm 2014 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Đại hội đồng Cổ đông của công ty con.
- (**) Theo Nghị quyết số 02/2014 NQ/MCS-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 5 tháng 8 năm 2014, Công ty đã thực hiện và hoàn tất việc mua lại 10,6 triệu cổ phiếu của Công ty làm cổ phiếu quỹ với giá bình quân 34.871 đồng/cổ phiếu.
- (***) Bao gồm việc chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 và tạm chia từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền lần lượt là 26.499.625.500 đồng và 84.798.902.000 đồng Việt Nam theo Nghị quyết số 01/2014/NQ/MCS-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2014 và Nghị quyết số 31/2014/NQ/MCS-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của các cổ đông	529.992.510.000	52.999.251	529.992.510.000	52.999.251
Thặng dư vốn cổ phần	322.060.800.000	52.999.251	322.060.800.000	52.999.251
Cổ phiếu quỹ	(369.627.974.515)	(10.599.800)	-	-
TỔNG CỘNG	482.425.335.485	42.399.451	852.053.310.000	52.999.251

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.999.251	52.999.251
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	52.999.251	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(10.599.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.399.451	52.999.251
Cổ phiếu phổ thông	42.399.451	52.999.251
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.

20.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	111.298.527.500	-
Cổ tức cho năm 2013 (500 đồng/cổ phiếu) và năm 2014 (2.000 đồng/cổ phiếu)	111.298.527.500	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014		-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Công ty Cổ phần Style Stone	Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico	Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Vico Quảng trị	Đơn vị tính: VNĐ
Năm trước				
Số dư đầu năm	171.228.316	7.067.000.001	-	7.238.228.317
Phần (lãi)/lợi nhuận sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	16.728.796	(3.370.580.723)	-	(3.353.851.927)
Tăng do mua thêm công ty con	-	-	229.003.281	229.003.281
Giảm do mất quyền kiểm soát trong các công ty con	-	(3.696.419.278)	-	(3.696.419.278)
Số dư cuối năm	187.957.112	-	229.003.281	416.960.393
Năm nay				
Số dư đầu năm	187.957.112	-	229.003.281	416.960.393
Phần lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014	115.317.811	-	-	115.317.811
Giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con	(303.274.923)	-	-	(303.274.923)
Số dư cuối năm	-	-	229.003.281	229.003.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.098.540.444.526	1.310.782.715.314
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (đã thành phẩm) xuất khẩu	1.763.867.326.179	1.273.904.446.261
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	176.362.158.570	22.637.948.332
Doanh thu bán nguyên vật liệu, phụ tùng	156.765.442.563	1.224.008.906
Doanh thu bán hàng nội bộ	1.545.517.214	5.723.471.815
Doanh thu chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu đô thị Cẩm Mỹ	-	7.292.840.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	(35.027.063.568)	-
Thành phẩm bán trong nước bị trả lại	(35.027.063.568)	-
Doanh thu thuần	<u>2.063.513.380.958</u>	<u>1.310.782.715.314</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.999.822.137	5.949.987.759
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.283.998.362	1.897.913.595
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	268.021.335
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	168.000.000
TỔNG CỘNG	<u>31.283.820.499</u>	<u>8.283.922.689</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa (đã thành phẩm) xuất khẩu	1.050.148.078.596	839.090.784.145
Giá vốn của thành phẩm bán trong nước	141.300.831.431	29.005.407.056
Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng đã bán	149.579.272.532	1.140.498.194
Giá vốn bán hàng nội bộ	1.545.517.214	5.723.471.815
Giá vốn chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu đô thị Cẩm Mỹ	-	25.118.924.190
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.608.398.695	15.064.222.941
TỔNG CỘNG	<u>1.354.182.098.468</u>	<u>915.143.308.341</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	89.362.215.715	94.884.247.641
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phần đầu tư (*) (Hoàn nhập)/dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	240.733.938.827 (15.750.000.000)	- 50.395.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.020.568.348	19.772.677.210
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.247.478.955	7.886.264.355
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn XD/CB	645.985.238	1.107.403.268
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty liên kết	2.631.605.263	-
Chi phí tài chính khác	184.035.400	476.223.163
TỔNG CỘNG	334.075.827.746	174.522.415.637

(*) Đây là khoản lỗ phát sinh từ việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Style Stone như được trình bày tại Thuyết minh số 1.

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.503.022.278	5.163.564.867
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.689.375.060	3.836.389.058
Thu nhập từ bán phế liệu	82.525.250	192.800.000
Các khoản thu nhập khác	731.121.968	1.134.375.809
Chi phí khác	1.418.695.777	11.128.028.717
Tạm tính tiền phạt do chậm nộp thuế	1.374.248.724	9.636.413.860
Chi phí khác	44.447.053	1.491.614.857
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	4.084.326.501	(5.964.463.850)

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.212.164.460.888	1.037.886.528.655
Chi phí nhân công	113.781.836.175	133.382.618.926
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	112.718.079.997	112.818.100.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.593.860.167	131.455.317.388
Chi phí khác	258.347.995.333	119.661.265.855
TỔNG CỘNG	1.885.606.232.560	1.535.203.831.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Công ty mẹ:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") như sau:

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 1:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2016, và 20% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006 đến năm 2008) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 7,5% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động bán thành phẩm của nhà máy 2 và hoạt động thương mại trong nước:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ các hoạt động này là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động thương mại xuất khẩu

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này là 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm bắt đầu từ khi Công ty đi vào hoạt động từ năm 2005 đến 2014, và 22% lợi nhuận chịu thuế trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2009 đến 2010) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động này trong năm 2014 là 10% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Đối với các công ty con:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Style Stone là 15% lợi nhuận chịu thuế trong 12 năm bắt đầu từ khi công ty này đi vào hoạt động và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Theo luật thuế TNDN sửa đổi ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất áp dụng trong năm tài chính hiện hành 2014 là 22% và sẽ giảm xuống 20% kể từ năm 2016. Công ty Cổ phần Style Stone được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2012) và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Vico Quảng Trị là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.718.692.931	13.655.895.101
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu năm trước	338.248.162	978.656.635
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	18.228.165.745	(12.221.846.561)
TỔNG CỘNG	49.285.106.838	2.412.705.175

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	261.472.374.121	70.680.492.199
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	63.534.900.722	78.278.654.308
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>184.401.098.078</i>	<i>156.790.315.927</i>
Tiền phạt do chậm nộp thuế phải nộp trong năm	1.480.572.116	9.663.827.506
Chi phí dự phòng cho các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	50.395.600.000
Ảnh hưởng của các điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	179.059.335.213	91.786.864.319
Các khoản khác	3.507.751.705	4.542.385.132
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	353.439.044	401.638.970
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(120.866.197.356)</i>	<i>(78.511.661.619)</i>
Cổ tức được chia	-	(2.040.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(385.483.257)	-
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện năm trước cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	(74.891.041.575)	(76.471.661.619)
Chi phí dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã được thực hiện trong năm hiện hành	(45.000.000.000)	-
Các khoản khác	(589.672.524)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	325.007.274.843	148.959.146.507
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	325.007.274.843	148.959.146.507
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	30.718.692.931	13.655.895.101
Thuế TNDN phải trả đầu năm	3.832.031.364	(3.425.811.486)
Giảm do chuyển nhượng công ty con	(7.844.200.375)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	338.248.162	978.656.635
Thuế TNDN đã trả trong năm	(15.054.224.922)	(7.376.708.886)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	11.990.547.160	3.832.031.364
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả của công ty mẹ	11.990.547.160	3.746.193.541
Thuế TNDN phải trả của các công ty con	-	85.837.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Ảnh hưởng của dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (*)	-	11.087.032.000	(9.900.000.000)	11.087.032.000
Ảnh hưởng của giao dịch nội bộ được cán trừ khi hợp nhất	-	8.328.165.745	(8.328.165.745)	1.134.814.561
	-	19.415.197.745	(18.228.165.745)	12.221.846.561

(*) Trong năm, Công ty đã ghi giảm toàn bộ số dư tài sản thuế thu nhập hoãn lại. Trong đó, ảnh hưởng do sử dụng dự phòng cho hợp đồng chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là 9,9 tỷ đồng Việt Nam và giảm do mất quyền kiểm soát trong công ty con là 1,187 tỷ đồng Việt Nam.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	141.288.327.584	
		Mua hàng hóa, vật tư	168.602.320.193	
		Lãi tiền cho vay	14.609.282.948	
Công ty Cổ Phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán thành phẩm, vật tư	77.568.923.720	
		Hàng bán trả lại	35.027.063.568	
		Mua vật tư, thành phẩm	36.647.303.776	
		Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	
		Thu nợ gốc vay	3.000.000.000	
		Phí gia công phục vụ sản xuất	1.928.333.432	
		Thuê nhà xưởng	960.000.000	
Công ty Cổ phần Stylenquaza	Công ty con cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán thành phẩm	141.079.712.707	
Công ty Vicostone Canada	Công ty liên kết của Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán thành phẩm	12.441.291.819	
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Chuyển nhượng đầu tư Chia cổ tức	292.000.000.000	61.474.642.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua/bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán thỏa thuận.

Ngoại trừ các khoản cho vay ngắn hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 5, số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối niên độ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc cán trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND Giá trị
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	297.923.811.796
Công ty Cổ phần Phượng Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	6.000.000.000
			303.923.811.796
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Stylenquaza	Công ty liên kết của công ty mẹ (công ty liên kết của Công ty cho đến ngày 25 tháng 8 năm 2014)	Phải thu về bán đá thành phẩm	100.040.563.439
Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu về bán đá thành phẩm	2.554.438.357
			102.595.001.796
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng công ty mẹ	Trả trước tiền mua đá thành phẩm	3.776.719.783
			3.776.719.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Stylestone	Công ty cùng công ty mẹ	Phải thu tiền lãi vay	16.627.072.891
		Phải thu về tiền nước chi hộ	845.827.925
Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Phải thu về lãi vay	86.625.000
		Phải thu khác	9.792.000
			<u>17.569.317.816</u>

Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 17)

Công ty Cổ phần Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	61.474.642.000
			<u>61.474.642.000</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

			<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng			<u>11.124.789.167</u>	<u>10.421.890.680</u>
TỔNG CỘNG			<u>11.124.789.167</u>	<u>10.421.890.680</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	212.071.949.472	71.621.638.954
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>212.071.949.472</u>	<u>71.621.638.954</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.902.904	52.999.251
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>49.902.904</u>	<u>52.999.251</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	4.250	1.351
- <i>Lãi suy giảm</i>	4.250	1.351

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	226.210.950	108.027.270
Trên 1 - 5 năm	904.843.800	540.136.350
Trên 5 năm	2.714.531.400	1.404.354.510
TỔNG CỘNG	<u>3.845.586.150</u>	<u>2.052.518.130</u>

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27.451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VČ/HĐKT-TLĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14.686.208.747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3.500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm, trong đó phí thuê đất và sử dụng hạ tầng được thanh toán thành 2 lần:

- ▶ 50% tổng tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao đất thực địa; và
- ▶ 50% còn lại trong vòng 6 tháng 15 ngày kể từ ngày Công ty nhận bàn giao thực địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có cam kết thuê đất này cho thời gian còn lại theo hợp đồng thuê hoạt động là 11.537.863.572 đồng Việt Nam.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty và các công ty con đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu với tổng trị giá khoảng 140 tỷ VNĐ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Kiện tụng

Trong tháng 5 năm 2013, Công ty đã nhận được đơn kiện của Công ty TNHH Cambria ("Cambria"), một công ty được thành lập tại Mỹ, về việc Công ty đã vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ khi bán một số sản phẩm của Công ty tại thị trường Mỹ. Vụ kiện này đang được Tòa án Quận của tiểu bang Minnesota thụ lý giải quyết.

Công ty đã chỉ định Sapientia Law Group PLLC là đại diện của Công ty trong vụ kiện này. Vào ngày 6 tháng 11 năm 2013, tòa án Quận Minnesota đã ra quyết định tạm dừng xử lý vụ kiện. Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng, hiện tại, chưa có đầy đủ cơ sở để trích lập dự phòng cho các khoản chi phí bồi thường, nếu có, cho vụ kiện này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con có các khoản cho vay, phải thu khách hàng, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty và các công ty con có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Công ty và các công ty con đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các khoản vay và nợ, các khoản phải thu, phải trả;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty và các công ty con chủ yếu liên quan đến các khoản nợ và vay của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty và các công ty con dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con là không đáng kể)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Đơn vị tính: VNĐ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay			
USD	+220	(16.591.188.577)	
VNĐ	+50	(63.866.988)	
USD	(220)	16.591.188.577	
VNĐ	(50)	63.866.988	
Năm trước			
USD	+150	(16.636.350.184)	
VNĐ	+150	(233.600.963)	
USD	(150)	16.636.350.184	
VNĐ	(150)	233.600.963	

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, cụ thể là:

- ▶ Mức biến động của các khoản vay bằng đồng đô la Mỹ: từ 3,8% đến 6%/năm;
- ▶ Mức biến động của các khoản vay dài hạn bằng đồng Việt Nam: từ 10.5% đến 11%/năm.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay của Công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ và đồng Việt Nam của Công ty và các công ty con lần lượt là 55.232.015,48 đô la Mỹ (tương đương 1.173.459.400.888 đồng Việt Nam) và 12.773.397.512 đồng Việt Nam

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty và các công ty con chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con).

Công ty và các công ty con có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty và các công ty con như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty và các công ty con lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty và các công ty con không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, và đồng Euro. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty và các công ty con là không đáng kể.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Thay đổi tỷ giá USD</i>	<i>Thay đổi tỷ giá EUR</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm nay	1% -1%	3% -3%	(12.804.230.188) 12.804.230.188
Năm trước	+1% -1%	+5% -5%	(11.256.666.381) 11.256.666.381

Mức độ thay đổi tỷ giá USD được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá cho phép được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Mức độ thay đổi tỷ giá EUR được tính dựa trên mức độ biến động của tỷ giá đồng EUR và đồng Việt Nam do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố.

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là đồng đô la Mỹ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư tài khoản tiền, tài khoản phải thu, tài khoản phải trả và tài khoản vay của Công ty lần lượt là 921.064 đô la Mỹ và 258.498 Euro, 18.767.417 đô la Mỹ, 5.132.815 đô la Mỹ và 727.024 Euro, và 73.095.461 đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như bột đá, chất kết dính, thạch anh, v.v. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty và các công ty con chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty và các công ty con có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty và các công ty con có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty và các công ty con thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty và các công ty con thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty và các công ty con chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty và các công ty con theo chính sách của Công ty và các công ty con. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty và các công ty con nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
			< 90 ngày	91-180 ngày	180-210 ngày	> 210 Ngày
Số cuối năm	424.498.085.738	424.140.153.738	-	-	-	357.932.000
Số đầu năm	314.714.269.557	314.665.517.670	48.751.887	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty và các công ty con giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và các công ty con và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bắt năm thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	1.212.957.606.689	352.802.263.070	1.565.759.869.759
Phải trả khách hàng	158.448.541.805	-	-	158.448.541.805
Các khoản phải trả khác	85.695.018.551	-	-	85.695.018.551
	244.143.560.356	1.212.957.606.689	352.802.263.070	1.809.903.430.115
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	892.413.336.820	469.985.752.430	1.362.399.089.250
Phải trả khách hàng	123.026.456.364	-	-	123.026.456.364
Các khoản phải trả khác	6.337.574.679	-	-	6.337.574.679
	129.364.031.043	892.413.336.820	469.985.752.430	1.491.763.120.293

Công ty và các công ty con cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty và các công ty con có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty và các công ty con không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Vicostone

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Công ty và các công ty con chưa tiến hành xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	313.923.811.796	11.499.128.765	313.923.811.796	11.499.128.765
Phải thu khách hàng	407.358.325.427	307.777.099.626	(1.809.434.987)	403.803.561.191
Phải thu khác	20.694.524.547	5.309.424.723	-	20.694.524.547
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	30.000.000	34.000.000	-	30.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.338.056.411	109.344.586.246	-	77.338.056.411
Tổng cộng	819.344.718.181	(3.554.764.236)	(1.809.434.987)	815.789.953.945

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	1.565.759.869.759	1.362.399.089.250	1.565.759.869.759	1.362.399.089.250
Phải trả người bán	158.448.541.805	123.026.456.364	158.448.541.805	123.026.456.364
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	85.695.018.551	6.337.574.679	85.695.018.551	6.337.574.679
Tổng cộng	1.809.903.430.115	1.491.763.120.293	1.809.903.430.115	1.491.763.120.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và các công ty con và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Nga



Kế toán trưởng
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc
Hồ Xuân Năng

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

